

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Bùi Trung Trực	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Liên	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Tâm	Thành viên
Ông Tô Văn An	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Kim Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Số: 18.121HN/BCKTHN-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2018 từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

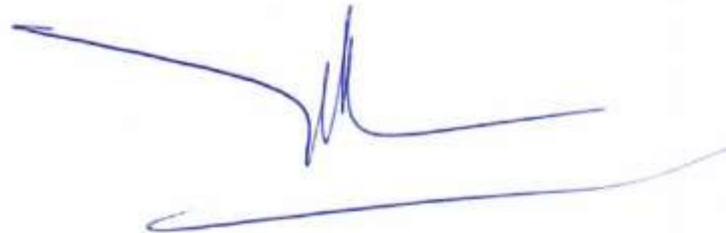
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2018-026-1

Lộ Nguyễn Thủy Phượng
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1191-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		312.098.440.514	238.514.972.398
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	70.638.119.832	45.353.880.530
1. Tiền	111		63.838.119.832	35.353.880.530
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.800.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.603.990.764	7.976.785.556
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	9.603.990.764	7.976.785.556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		183.861.723.735	153.629.261.028
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	174.402.288.039	125.306.912.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	18.064.085.780	26.760.542.118
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		599.580.000	99.580.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	7.197.428.730	13.722.663.433
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(16.401.658.814)	(12.260.436.920)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	47.688.160.350	30.550.836.644
1. Hàng tồn kho	141		49.238.965.219	32.101.641.513
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		306.445.833	1.004.208.640
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	-	603.246.723
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	306.445.833	400.961.917
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		226.879.224.770	181.105.392.592
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.064.941.997	1.152.341.741
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.064.941.997	1.152.341.741
II. Tài sản cố định	220		188.129.679.263	139.360.801.270
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	166.867.689.109	136.632.507.490
Nguyên giá	222		444.045.282.365	389.651.187.514
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(277.177.593.256)	(253.018.680.024)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	21.261.990.154	2.728.293.780
Nguyên giá	228		25.429.692.098	6.729.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.167.701.944)	(4.001.398.318)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.034.388.078	22.530.048.625
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	4.034.388.078	22.530.048.625
IV. Tài sản dài hạn khác	260		33.650.215.432	18.062.200.956
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	23.998.138.030	6.223.598.928
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.20	1.065.128.029	558.182.629
3. Lợi thế thương mại	269	4.12	8.586.949.373	11.280.419.399
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		538.977.665.284	419.620.364.990

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		216.645.177.301	130.217.777.122
I. Nợ ngắn hạn	310		211.315.676.329	124.080.818.711
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	120.467.467.492	37.162.778.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	44.659.287.988	50.433.380.830
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	9.332.065.999	6.735.891.220
4. Phải trả người lao động	314		10.846.990.185	8.807.417.991
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	11.285.506.045	1.792.957.749
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	6.676.773.943	6.781.316.002
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	2.577.762.500	6.606.999.205
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	4.401.851.343	4.539.323.925
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.067.970.834	1.220.753.564
II. Nợ dài hạn	330		5.329.500.972	6.136.958.411
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	-	1.623.510.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	4.343.000.972	3.526.948.411
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.19	986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		322.332.487.983	289.402.587.868
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.21	322.332.487.983	289.402.587.868
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.052.708.180	21.052.708.180
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.017.910.483	71.117.910.483
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.069.486.268	55.422.725.645
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		33.754.290.854	28.662.417.020
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.315.195.414	26.760.308.625
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		129.192.383.052	105.809.243.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		538.977.665.284	419.620.364.990



Lê Đình Hiền
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	714.696.302.206	496.031.989.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.012.180.358	2.064.750.975
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		713.684.121.848	493.967.238.994
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	573.505.166.179	375.501.023.115
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		140.178.955.669	118.466.215.879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.846.816.229	1.538.572.166
7. Chi phí tài chính	22	5.4	914.489.931	945.203.527
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		475.574.096	877.875.282
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	15.038.834.609	12.731.085.936
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	55.913.185.205	46.376.201.560
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70.159.262.153	59.952.297.022
12. Thu nhập khác	31	5.7	2.482.608.189	9.633.877.603
13. Chi phí khác	32		876.471.224	2.656.073.040
14. Lợi nhuận khác	40		1.606.136.965	6.977.804.563
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.765.399.118	66.930.101.585
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	15.237.178.669	14.354.727.702
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	(506.945.400)	(429.899.918)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		57.035.165.849	53.005.273.801
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		30.315.195.414	26.760.308.625
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		26.719.970.435	26.244.965.176
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.21.4	8.390	7.433
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.21.4	8.390	7.433



Lê Đình Hiến
Tổng giám đốc
Lâm Đồng, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		71.765.399.118	66.930.101.585
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	5.8	39.773.730.497	34.146.750.924
Các khoản dự phòng	03		4.003.749.312	5.675.089.234
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.330.270)	(8.250.838)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.229.906.077)	(4.488.627.939)
Chi phí lãi vay	06	5.4	475.574.096	877.875.282
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(58.020.852)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		113.783.216.676	103.074.917.396
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.328.856.439)	(34.621.449.444)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.137.323.706)	8.049.236.034
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		85.262.666.259	15.008.883.974
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(17.171.292.379)	(724.919.196)
Tiền lãi vay đã trả	14		(475.574.096)	(877.875.282)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(11.894.411.906)	(14.663.660.743)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(265.246.296)	(171.545.097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		122.773.178.113	75.073.587.642
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(87.580.972.930)	(44.560.495.509)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.180.911.817	4.587.567.197
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(21.570.047.263)	(14.512.785.556)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.442.842.055	17.765.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.125.291.168)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	1.738.983.552	1.467.480.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(80.913.573.937)	(35.253.232.970)

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8.602.600.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	73.341.680.358	88.312.076.487
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(76.554.864.502)	(99.148.589.871)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.21.1	(21.970.111.000)	(10.475.091.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.580.695.144)	(21.311.604.384)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		25.278.909.032	18.508.750.288
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		45.353.880.530	26.841.668.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.330.270	3.461.805
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	70.638.119.832	45.353.880.530



Lê Đình Hiền
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 29 tháng 06 năm 2016 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2017 là 781 (31/12/2016 là: 641).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ Phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	87 Phú Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	59,70%	59,70%
2.	Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	201/58 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	51,00%	51,00%

Các công ty con gián tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phú Đồng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	59,70%
2.	Công ty TNHH Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, Xã Tam Bồ, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.	80,48%	48,05%
3.	Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắc R'Lấp, Tỉnh Đắc Nông.	100,00%	59,70%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 – 07 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế được chi tiết tại các vị trí như sau:

- Tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: Đã trích khấu hao hết.
- Tại Xi nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xi nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại số 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại nhà nghỉ Đa Tềh: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, giá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.

3.11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.15. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại mục 3.18 dưới đây.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.18. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.21. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí băng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu: 0%
- Trong nước: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	2.143.686.540	665.922.058
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.694.433.292	34.687.958.472
Các khoản tương đương tiền	6.800.000.000	10.000.000.000
Cộng	70.638.119.832	45.353.880.530

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,3%/ năm đến 5,5%/ năm.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với lãi suất 6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	10.997.779.900
Công ty TNHH Xây Dựng Đông Nam	4.646.937.948	4.646.937.948
Công ty TNHH Luyện Kim Trần Hồng Quân	-	6.778.082.800
Ban Quản lý Dự án ngành NN và PT Nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	7.567.645.117	7.567.645.117
BQL Dự án PTNN Các Tỉnh Miền Trung	-	4.945.187.000
BQL các tiểu dự án RETA	3.022.447.519	-
BQL Đầu Tư Công Trình TP. HCM	1.945.601.900	-
TT QL ĐT & XD Công trình Đơn Dương	-	9.979.900.172
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Phước Hòa	54.800.428.666	-
Các khách hàng khác	93.616.663.834	80.391.379.460
Cộng	174.402.288.039	125.306.912.397

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Global Hydroenergy Gmbh	-	23.513.039.600
DNTN CK XD Thủy Nguyên	-	1.286.935.000
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Kỹ Thuật Toàn Năng	1.210.000.000	-
Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Trần Huy	5.700.000.000	-
Công ty TNHH Cơ Khí Nam Việt	2.193.208.138	-
Tổng Công ty Thiết Bị Đông Anh	1.425.105.000	-
Công ty CP Máy Và Thiết Bị Thủy Lực	1.374.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	6.161.772.642	1.960.567.518
Cộng	18.064.085.780	26.760.542.118

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu cho Công ty Hà Hưng mượn nguyên liệu	699.885.717	-	699.885.717	-
Phải thu người lao động	1.240.760.482	-	8.014.956.365	-
Phải thu khác	830.908.665	(41.679.650)	581.947.485	(43.325.150)
Cộng	<u>7.197.428.730</u>	<u>(4.467.553.516)</u>	<u>13.722.663.433</u>	<u>(4.469.199.016)</u>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.064.941.997	-	1.152.341.741	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	15.959.034.202	4.022.381.404	17.188.881.680	9.397.643.776
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.467.553.516	2.547.500	4.470.931.516	1.732.500
Cộng	<u>20.426.587.718</u>	<u>4.024.928.904</u>	<u>21.659.813.196</u>	<u>9.399.376.276</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc hoặc đang tranh chấp.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	2.712.200.516	Từ 6 tháng đến 1 năm	10.997.779.900	8.798.224.900	Từ 6 tháng đến 1 năm
Các khách hàng khác	11.624.024.663	1.312.728.388	Từ 6 tháng đến 3 năm	10.662.033.296	601.151.376	Từ 6 tháng đến 3 năm
Cộng	20.426.587.718	4.024.928.904		21.659.813.196	9.399.376.276	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.560.242.043		11.795.942.386	-
Công cụ, dụng cụ	493.824.244		419.948.490	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.352.217.290		9.180.402.986	-
Thành phẩm	10.946.932.540	(835.242.862)	8.679.549.351	(835.242.862)
Hàng hóa	1.885.749.102	(715.562.007)	2.025.798.300	(715.562.007)
Cộng	49.238.965.219	(1.550.804.869)	32.101.641.513	(1.550.804.869)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí sửa chữa kho Nam Hòa	-	18.050.982.903
Chi phí sửa chữa nhà 929 CT	3.750.617.362	3.519.427.553
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	959.638.169
Chi phí khác	283.770.716	-
Cộng	4.034.388.078	22.530.048.625

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2017	72.084.086.176	224.858.245.431	90.519.275.363	1.352.560.786	520.611.939	316.407.819	389.651.187.514
Mua trong năm	1.031.818.182	35.836.900.866	27.267.934.030	-	-	-	64.136.653.078
Đầu tư XDCB hoàn thành	24.618.946.625	-	-	-	-	-	24.618.946.625
Thanh lý, nhượng bán	(26.937.632.014)	(6.940.236.474)	(483.636.364)	-	-	-	(34.361.504.852)
Tại ngày 31/12/2017	70.797.218.969	253.754.909.823	117.303.573.029	1.352.560.786	520.611.939	316.407.819	444.045.282.365
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2017	45.880.211.986	164.199.143.518	41.106.001.876	996.302.886	520.611.939	316.407.819	253.018.680.024
Khấu hao trong năm	2.894.700.701	23.120.087.339	13.469.203.109	123.435.722	-	-	39.607.426.871
Thanh lý, nhượng bán	(8.159.743.899)	(6.890.052.735)	(398.717.005)	-	-	-	(15.448.513.639)
Tại ngày 31/12/2017	40.615.168.788	180.429.178.122	54.176.487.980	1.119.738.608	520.611.939	316.407.819	277.177.593.256
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2017	26.203.874.190	60.659.101.913	49.413.273.487	356.257.900	-	-	136.632.507.490
Tại ngày 31/12/2017	30.182.050.181	73.325.731.701	63.127.085.049	232.822.178	-	-	166.867.689.109

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 149.640.494.935 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2017	3.684.797.000	2.528.795.098	516.100.000	6.729.692.098
Mua trong năm	18.700.000.000	-	-	18.700.000.000
Tại ngày 31/12/2017	22.384.797.000	2.528.795.098	516.100.000	25.429.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2017	1.120.786.000	2.447.175.544	433.436.774	4.001.398.318
Khấu hao trong năm	2.020.846	81.619.554	82.663.226	166.303.626
Tại ngày 31/12/2017	1.122.806.846	2.528.795.098	516.100.000	4.167.701.944
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2017	2.564.011.000	81.619.554	82.663.226	2.728.293.780
Tại ngày 31/12/2017	21.261.990.154	-	-	21.261.990.154

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.044.895.098 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí chờ phân bổ	-	603.246.723
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dài hạn:		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	20.485.120.548	3.674.905.067
Chi phí sử dụng đất có thời hạn	2.319.263.580	2.368.609.620
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	983.753.902	-
Chi phí chờ phân bổ	210.000.000	180.084.241
Cộng	23.998.138.030	6.223.598.928

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bô	156.531.866	117.398.900
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	209.005.000	209.005.000
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	556.550.155	417.412.617
Quyền khai thác mỏ Đa Quý	1.029.729.244	1.821.829.433
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	675.502.044	340.719.783
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	805.010.239	371.648.334
Quyền khai thác mỏ Tutra	352.792.000	396.891.000
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	16.700.000.000	-
Cộng	20.485.120.548	3.674.905.067

4.12. Lợi thế thương mại

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01/01	11.280.419.399	9.125.584.708
Phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	-	4.341.765.418
Đã phân bổ trong kỳ	(2.693.470.026)	(2.186.930.727)
Tại ngày 31/12	8.586.949.373	11.280.419.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Global Hydroenergy GMBH	64.792.606.000	64.792.606.000	-	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân VLXD Thanh Trà	5.206.557.609	5.206.557.609	2.438.007.822	2.438.007.822
Công ty CP Gia Việt	-	-	3.240.891.448	3.240.891.448
Công ty TNHH Phước Tiến	-	-	2.490.531.681	2.490.531.681
Công ty CP Nền móng và Xây Dựng ACC-BVA	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Hoàng Minh	2.210.933.139	2.210.933.139	2.210.933.139	2.210.933.139
Công ty Cổ phần Xây Dựng Hạ Tầng Minh Quân	2.569.875.000	2.569.875.000	-	-
Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Thế Giới Nhà	1.807.381.000	1.807.381.000	-	-
Cty CK & XD Thái Hưng Thịnh	1.085.276.619	1.085.276.619	-	-
DNTN Cơ Khí Xây Dựng Thủy Nguyên	1.476.123.287	1.476.123.287	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	41.318.714.838	41.318.714.838	24.782.414.135	24.782.414.135
Cộng	120.467.467.492	120.467.467.492	37.162.778.225	37.162.778.225

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
TT QLĐT& Khai thác Thủy lợi	2.318.936.000	3.907.936.000
Công ty CP Thủy điện Phước Hòa	-	24.000.000.000
Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai.	-	2.618.290.000
Công ty TNHH MTV Đại Lợi Phát	1.700.000.000	-
Công ty TNHH Lam Hồng	1.800.000.000	-
TT QLKT Công trình Công Cộng Huyện Đam rông	6.300.000.000	-
Ban Quản Lý Sở Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn tỉnh Bình Dương	26.110.720.000	-
Các khách hàng khác	6.429.631.988	19.907.154.830
Cộng	44.659.287.988	50.433.380.830

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.596.978.553	34.748.790.133	35.822.299.178	-	2.670.487.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.663.371	6.071.817.689	15.237.178.669	11.894.411.906	135.476.625	2.776.864.180
Thuế thu nhập cá nhân	194.352.062	824.818.494	1.811.231.715	1.502.329.513	236.124.062	557.688.292
Thuế tài nguyên	22.903.500	424.714.394	4.274.216.271	4.405.937.944	22.903.500	556.436.067
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	171.602.515	2.530.745.908	2.421.456.896	4.930.830	67.244.333
Các loại thuế khác	-	242.134.354	1.385.091.801	1.250.128.197	-	107.170.750
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	6.500.000	6.500.000	1.526.900	-
Cộng	306.445.833	9.332.065.999	59.993.754.497	57.303.063.634	400.961.917	6.735.891.220

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.064.941.997	972.341.741
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	7.311.484.177	702.186.905
Các khoản trích trước khác	2.909.079.871	118.429.103
Cộng	11.285.506.045	1.792.957.749

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	533.425.494	663.761.205
BHXH, BHYT, BHTN	365.553.051	15.653.800
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.437.500	7.437.500
Phải trả thi công công trình	2.501.723.652	1.445.561.028
Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh	2.392.445.734	3.661.245.734
Các khoản phải trả, phải nộp khác	876.188.512	987.656.735
Cộng	6.676.773.943	6.781.316.002
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	1.623.510.000

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vay

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	25.209.979.297	27.505.516.002	2.295.536.705	2.295.536.705
Vay các bên liên quan – Xem thêm mục 8	-	-	2.382.000.000	5.172.000.000	2.790.000.000	2.790.000.000
Vay ngắn hạn đối tượng khác	2.577.762.500	2.577.762.500	8.919.000.500	7.862.700.500	1.521.462.500	1.521.462.500
Cộng	2.577.762.500	2.577.762.500	36.510.979.797	40.540.216.502	6.606.999.205	6.606.999.205
Dài hạn:						
Vay các bên liên quan – Xem thêm mục 8	4.343.000.972	4.343.000.972	36.830.700.561	36.014.648.000	3.526.948.411	3.526.948.411
Cộng	4.343.000.972	4.343.000.972	36.830.700.561	36.014.648.000	3.526.948.411	3.526.948.411
Tổng cộng	6.920.763.472	6.920.763.472	73.341.680.358	76.554.864.502	10.133.947.616	10.133.947.616

Vay ngắn hạn các đối tượng khác là khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động theo lãi suất ngân hàng (8%/năm) và không có tài sản thế chấp.

Vay các bên liên quan là khoản vay của Ông Lê Đình Hiến, lãi suất 0% và không có tài sản thế chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19. Dự phòng phải trả

	<u>Tại ngày 31/12/2017 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.401.851.343	3.491.903.541
Dự phòng quỹ tiền lương	-	1.047.420.384
	<u>4.401.851.343</u>	<u>4.539.323.925</u>
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	986.500.000	986.500.000

4.20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Tại ngày 31/12/2017 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.065.128.029	558.182.629

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21. Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	36.000.000.000	21.052.708.180	58.035.046.397	46.878.085.649	87.978.974.552	249.944.814.778
Lãi trong năm trước	-	-	-	26.760.308.625	26.244.965.176	53.005.273.801
Chia cổ tức	-	-	-	(3.600.000.000)	(6.875.091.000)	(10.475.091.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.082.864.086	(13.082.864.086)	-	-
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	(1.875.559.367)	(1.795.540.633)	(3.671.100.000)
Tăng khác	-	-	-	342.754.824	255.935.465	598.690.289
Số dư tại ngày 01/01/2017	36.000.000.000	21.052.708.180	71.117.910.483	55.422.725.645	105.809.243.560	289.402.587.868
Lãi trong năm nay	-	-	-	30.315.195.414	26.719.970.435	57.035.165.849
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	900.000.000	(900.000.000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(16.200.000.000)	(5.770.111.000)	(21.970.111.000)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	(4.455.971.225)	2.433.280.057	(2.022.691.168)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(112.463.566)	-	(112.463.566)
Số dư tại ngày 31/12/2017	36.000.000.000	21.052.708.180	72.017.910.483	64.069.486.268	129.192.383.052	322.332.487.983

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vốn góp của các cổ đông	36.000.000.000	36.000.000.000

4.21.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.21.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	30.315.195.414	26.760.308.625
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(112.463.566)	-
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	30.202.731.848	26.760.308.625
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	8.390	7.433

4.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại:		
USD	25.399,56	38.844,76
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Các khách hàng khác	2.991.853.443	3.060.379.921

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu thi công công trình thủy lợi	226.485.326.403	169.741.144.939
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.154.469.818	-
Doanh thu khai thác khoáng sản và VLXD	487.056.505.985	326.290.845.030
Tổng cộng	714.696.302.206	496.031.989.969

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn thi công công trình thủy lợi	201.100.616.959	156.545.331.064
Giá vốn của hoạt động khác	429.240.820	-
Giá vốn hoạt động khai thác khoáng sản và VLXD	371.975.308.400	218.955.692.051
Cộng	573.505.166.179	375.501.023.115

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	1.738.983.552	1.467.480.898
Lãi chênh lệch tỷ giá	107.832.677	71.091.268
Cộng	1.846.816.229	1.538.572.166

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	475.574.096	877.875.282
Lỗ chênh lệch tỷ giá	58.743.936	38.229.171
Chi phí tài chính khác	380.171.899	29.099.074
Cộng	914.489.931	945.203.527

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	8.206.531.929	6.401.455.563
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.796.359.449	1.822.459.046
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.681.455.459	1.887.220.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.123.812.921	885.265.357
Chi phí bằng tiền khác	2.230.674.851	1.734.685.497
Cộng	15.038.834.609	12.731.085.936

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	28.450.134.540	23.292.824.704
Chi phí vật liệu quản lý	1.933.542.474	1.828.065.794
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.336.003.404	990.077.317
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.235.798.150	3.441.476.755
Thuế, phí và lệ phí	1.407.875.481	1.564.912.092
Chi phí dự phòng	3.837.501.963	3.510.920.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.810.393.111	6.426.099.335
Chi phí bằng tiền khác	12.901.936.082	5.321.825.544
Cộng	55.913.185.205	46.376.201.560

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	490.922.525	3.021.147.041
Hoàn nhập khoản dự phòng bảo hành công trình	1.000.000.000	2.285.729.019
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền khai thác cát	305.901.387	3.990.152.600
Thu nhập khác	685.784.277	336.848.943
Cộng	2.482.608.189	9.633.877.603

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	408.883.053.946	207.233.269.305
Chi phí nhân công	95.473.995.724	81.640.018.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.773.730.497	34.146.750.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.114.817.136	69.191.415.857
Chi phí khác bằng tiền	33.510.736.985	29.444.635.367
Cộng	656.756.334.288	421.656.090.378

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	71.765.399.118	66.930.101.585
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	5.889.460.718	5.268.575.613
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(2.471.718.846)	(1.092.518.208)
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	75.183.140.990	71.106.158.990
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	15.036.628.198	14.221.231.798
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm	(184.190.221)	-
Cộng: Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	384.740.692	133.495.904
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.237.178.669	14.354.727.702

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: phần chi phí khấu hao vượt mức quy định.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND	Khấu hao TSCĐ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	(67.100.893)	(61.181.817)	(128.282.710)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	(107.401.180)	(322.498.739)	(429.899.919)
Tại ngày 01/01/2017	(174.502.073)	(383.680.556)	(558.182.629)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	(34.143.614)	(472.801.786)	(506.945.400)
Tại ngày 31/12/2017	(208.645.687)	(856.482.342)	(1.065.128.029)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	73.341.680.358	88.312.076.487

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(76.554.864.502)	(99.148.589.871)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Sản xuất gạch Tuynel;

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	648.601.808.937	189.053.030.418	25.110.585.981	73.090.503.825	31.942.247.809	(254.114.055.122)	713.684.121.848
GVHB	563.632.334.901	183.333.271.769	15.806.394.335	43.808.078.714	21.496.117.408	(254.571.030.948)	573.505.166.179
Lãi gộp	84.969.474.036	5.719.758.649	9.304.191.646	29.282.425.111	10.446.130.401	456.975.826	140.178.955.669
Chi phí bán hàng	11.188.161.056	60.119.450	540.273.165	1.435.015.374	1.815.265.564	-	15.038.834.609
Chi phí QLDN	39.798.698.358	1.347.144.030	2.691.201.537	6.387.735.507	3.208.269.080	2.480.136.693	55.913.185.205
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh	33.982.614.622	4.312.495.169	6.072.716.944	21.459.674.230	5.422.595.757	(2.023.160.867)	69.226.935.855
Doanh thu tài chính	8.003.557.537	6.709.035.127	2.360.661	1.012.927.214	2.849.822	(13.883.914.132)	1.846.816.229
Chi phí tài chính	695.799.433	178.701.129	37.162.463	-	2.826.906	-	914.489.931
Lợi nhuận HĐ tài chính	7.307.758.104	6.530.333.998	(34.801.802)	1.012.927.214	22.916	(13.883.914.132)	932.326.298
Thu nhập khác	5.914.131.970	(36.133.721)	191.600	758.006.683	-	(4.153.588.343)	2.482.608.189
Chi phí khác	1.092.373.449	49.244.480	2.532.151	680.851.324	22.000	(948.552.180)	876.471.224
Lợi nhuận khác	4.821.758.521	(85.378.201)	(2.340.551)	77.155.359	(22.000)	(3.205.036.163)	1.606.136.965
Tổng lợi nhuận trước thuế	46.112.131.247	10.757.450.966	6.035.574.591	22.549.756.803	5.422.596.673	(19.112.111.162)	71.765.399.118
Chi phí thuế TNDN							15.237.178.669
Chi phí thuế hoãn lại							(506.945.400)
Lợi nhuận sau thuế							57.035.165.849

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình Tại ngày 31/12/2017 VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2017 VND	Gốm sứ chịu lửa Tại ngày 31/12/2017 VND	Gạch Tại ngày 31/12/2017 VND	Cao lanh Tại ngày 31/12/2017 VND	Loại trừ Tại ngày 31/12/2017 VND	Tổng cộng Tại ngày 31/12/2017 VND
Tài sản của bộ phận	549.785.617.017	126.350.955.777	16.810.760.719	48.931.831.840	21.384.347.030	(225.350.975.128)	537.912.537.255
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.065.128.029
Tổng tài sản	550.850.745.046	126.350.955.777	16.810.760.719	48.931.831.840	21.384.347.030	(225.350.975.128)	538.977.665.284
Nợ phải trả của bộ phận	238.623.114.731	45.361.536.948	6.025.054.300	17.537.394.574	7.664.248.761	(98.566.172.013)	216.645.177.301
	Thi công công trình Năm 2017 VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2017 VND	Gốm sứ chịu lửa Năm 2017 VND	Gạch Năm 2017 VND	Cao lanh Năm 2017 VND	Loại trừ Năm 2017 VND	Tổng cộng Năm 2017 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	98.879.864.926	1.595.454.545	-	9.080.280.232	931.818.182	(3.031.818.182)	107.455.599.703
Chi phí khấu hao trong năm	33.121.160.075	1.511.988.287	1.158.761.529	1.074.343.814	3.575.286.039	(667.809.247)	39.773.730.497

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	362.851.732.158	47.309.317.163	30.199.360.556	70.952.674.608	43.590.556.699	(60.936.402.190)	493.967.238.994
GVHB	308.922.443.332	42.698.135.343	21.352.126.797	39.954.296.488	23.065.625.362	(60.491.604.207)	375.501.023.115
Lãi gộp	53.929.288.826	4.611.181.820	8.847.233.759	30.998.378.120	20.524.931.337	(444.797.983)	118.466.215.879
Chi phí bán hàng	9.390.296.382	37.644.327	1.077.583.353	1.440.850.744	784.711.130	-	12.731.085.936
Chi phí QLDN	30.460.455.813	1.233.995.124	2.914.273.525	5.629.360.331	4.206.539.575	1.931.577.192	46.376.201.560
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh	14.078.536.631	3.339.542.369	4.855.376.881	23.928.167.045	15.533.680.632	(2.376.375.175)	59.358.928.383
Doanh thu tài chính	7.273.712.980	5.506.101.537	28.411.749	998.529.517	(5.063.953)	(12.263.119.664)	1.538.572.166
Chi phí tài chính	745.367.405	191.636.176	5.607.598	-	2.592.348	-	945.203.527
Lợi nhuận HĐ tài chính	6.528.345.575	5.314.465.361	22.804.151	998.529.517	(7.656.301)	(12.263.119.664)	593.368.639
Thu nhập khác	11.244.991.341	228.541.383	23	153.439.678	6.905.178	(2.000.000.000)	9.633.877.603
Chi phí khác	2.375.142.338	209.143.531	6.482.985	40.940.175	24.364.011	-	2.656.073.040
Lợi nhuận khác	8.869.849.003	19.397.852	(6.482.962)	112.499.503	(17.458.833)	(2.000.000.000)	6.977.804.563
Tổng lợi nhuận trước thuế	29.476.731.209	8.673.405.582	4.871.698.070	25.039.196.065	15.508.565.498	(16.639.494.839)	66.930.101.585
Chi phí thuế TNDN							14.354.727.702
Chi phí thuế hoãn lại							(429.899.918)
Lợi nhuận sau thuế							53.005.273.801

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình Tại ngày 31/12/2016 VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2016 VND	Gốm sứ chịu lửa Tại ngày 31/12/2016 VND	Gạch Tại ngày 31/12/2016 VND	Cao lanh Tại ngày 31/12/2016 VND	Loại trừ Tại ngày 31/12/2016 VND	Tổng cộng Tại ngày 31/12/2016 VND
Tài sản của bộ phận	404.219.268.047	36.257.739.315	23.263.905.776	54.657.989.649	33.579.737.621	(132.916.458.047)	419.062.182.361
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	558.182.629
Tổng tài sản	404.777.450.676	36.257.739.315	23.263.905.776	54.657.989.649	33.579.737.621	(132.916.458.047)	419.620.364.990
Nợ phải trả của bộ phận	136.512.962.265	10.085.599.763	6.438.027.051	15.125.990.419	9.292.818.722	(47.237.621.098)	130.217.777.122
	Thi công công trình Năm 2016 VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2016 VND	Gốm sứ chịu lửa Năm 2016 VND	Gạch Năm 2016 VND	Cao lanh Năm 2016 VND	Loại trừ Năm 2016 VND	Tổng cộng Năm 2016 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	39.819.071.792	2.721.623.637	-	400.000.000	-	(2.000.000.000)	40.940.695.429
Chi phí khấu hao trong năm	25.837.473.739	1.884.462.664	3.877.912.267	1.054.041.501	1.870.922.622	(378.061.869)	34.146.750.924

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng | Công ty con |
| 2. Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40 | Công ty con |
| 3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát | Công ty con gián tiếp |
| 4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông | Công ty con gián tiếp |
| 5. Công ty TNHH Hiệp Thành | Công ty con gián tiếp |
| 6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư vay với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2017 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>
Phải trả tiền vay:		
Ông Lê Đình Hiến	(4.343.000.972)	(6.316.948.411)

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Vay:		
Ông Lê Đình Hiến	39.012.700.561	29.187.490.000
Ông Hầu Văn Tuấn	200.000.000	-
Cộng	<u>39.212.700.561</u>	<u>29.187.490.000</u>

Tập đoàn nhận tiền từ các bên liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan không chịu lãi suất. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được chi tiết như sau:

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Thù lao và thu nhập	6.481.956.986	6.589.500.500
Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	3.666.229.750	1.480.434.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TẬP ĐOÀN

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	373.504.500	627.950.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Đình Hiến
Tổng giám đốc
Lâm Đồng, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập